

UBND TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP KA NẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~173~~/CV-CT
V/v Đề nghị công bố thông tin doanh
nghiệp theo quy định tại Nghị định
số 47/2021/NĐ-CP

Khang, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: - UBND tỉnh Gia Lai;

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp; Nghị định số 16/2023/NĐ-CP ngày 25/4/2023 của Chính phủ về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh; sửa đổi quy định tại điểm g khoản 1 điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật doanh nghiệp.

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nák đề nghị UBND tỉnh Gia Lai xem xét công bố thông tin doanh nghiệp theo các phụ lục sau:

1. Phụ lục I. Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025.
2. Phụ lục II. Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp năm 2020

(Có phụ lục báo cáo kèm theo)

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: Cty.



CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC

Trần Văn Hòa

PHỤ LỤC II
Biểu số 5: BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC
CỦA DOANH NGHIỆP 6 THÁNG NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 04 năm 2021 của Chính phủ)

CÔNG TY TNHH MTV
LÂM NGHIỆP KA NÁK
MST: 5900188120

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 152/BC-CT

Kbang, ngày 16 tháng 07 năm 2025

I. HOẠT ĐỘNG CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY KIỂM GIÁM ĐỐC:
BẢNG SỐ 1: CÁC QUYẾT ĐỊNH QUAN TRỌNG CỦA CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC CÔNG TY

TT	Số văn bản	Ngày	Người ký, ban hành	Nội dung
01	04/QĐ-CT	02/01/2025	Trần Văn Hòa	Quyết định thực hiện công tác văn thư – lưu trữ năm 2025
02	06/QĐ-CT	10/01/2025	Trần Văn Hòa	Quyết định thành lập BCH PCCCR Cty mùa khô năm 2025
03	07/QĐ-CT	10/01/2025	Trần Văn Hòa	Quyết định ban hành quy chế hoạt động của BCH PCCCR Cty mùa khô năm 2025
04	18b/QĐ-CT	17/01/2025	Trần Văn Hòa	Quyết định phê duyệt điều chỉnh tiến độ thi công XDCT: Trạm BVR số 3; Hạng mục: Nhà làm việc và các hạng mục phụ.
05	26/QĐ-CT	24/01/2025	Trần Văn Hòa	Quyết định thành lập hội đồng xây dựng các quy chế của Công ty
06	27/QĐ-CT	03/02/2025	Trần Văn Hòa	Quyết định ban hành quy chế chi tiêu tài chính nội bộ, định mức kinh tế năm 2025
07	28/QĐ-CT	03/02/2025	Trần Văn Hòa	Quyết định ban hành quy chế quản lý tài sản năm 2025
08	29/QĐ-CT	03/02/2025	Trần Văn Hòa	Quyết định ban hành quy chế quản lý nợ năm 2025
09	30/QĐ-CT	03/02/2025	Trần Văn Hòa	Quyết định ban hành quy chế quản lý, sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi
10	45/QĐ-CT	17/02/2025	Trần Văn Hòa	Quyết định ban hành chương trình THPTK-CLP năm 2025
11	48/QĐ-CT	19/02/2025	Trần Văn Hòa	Quyết định phê duyệt kế hoạch thu, chi tiền DVMTR năm 2025

12	102/QĐ-CT	05/05/2025	Trần Văn Hòa	Quyết định ban hành thang bảng lương người lao động năm 2025
13	112/QĐ-CT	21/05/2025	Trần Văn Hòa	Quyết định v/v ban hành thỏa ước LĐTT

II. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN:

BẢNG SỐ 2: THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN

TT	Tên tổ chức, cá nhân	Thời điểm giao dịch	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	Số Quyết định của HĐQT/HĐQT/ĐHĐCĐ thông qua
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					

III. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH GIỮA DOANH NGHIỆP VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC:

BẢNG SỐ 3: THỐNG KÊ VỀ CÁC GIAO DỊCH CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Nội dung giao dịch	Đối tác giao dịch	Thời điểm giao dịch	Giá trị giao dịch	Số Nghị quyết/Quyết định của HĐQT/HĐQT/ĐHĐCĐ thông qua
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Văn Hoà

Cty TNHH MTV Lâm Nghiệp Ka Nák
Địa chỉ: 10 Hùng Vương – Kbang – Gia Lai

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2025



Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 – DN
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:	Mẫu số B 02 – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:	Mẫu số B 03 – DN
Thuyết minh Báo cáo tài chính:	Mẫu số B 09 – DN
Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng	

Nơi nhận báo cáo: UBND tỉnh Gia Lai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II Năm 2025
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: Việt Nam đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.584.742.224	16.621.608.381
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		822.501.138	242.267.190
1. Tiền	111		422.501.138	242.267.190
2. Các khoản tương đương tiền	112		400.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.915.000.000	12.710.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.915.000.000	12.710.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		653.433.676	2.553.967.698
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		393.915.403	1.524.174.903
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			120.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		259.518.273	909.792.795
IV. Hàng tồn kho	140		1.151.098.996	1.103.970.055
1. Hàng tồn kho	141		1.151.098.996	1.103.970.055
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.708.414	11.403.438
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31.304.976	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.403.438	11.403.438
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.015.123.402	1.768.310.734
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.928.587.636	1.564.217.482
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.928.587.636	1.564.217.482
- Nguyên giá	222		5.108.168.824	4.658.168.824
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.179.581.188)	(3.093.951.342)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			30.707.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		86.535.766	173.386.252
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		86.535.766	173.386.252
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17.599.865.626	18.389.919.115

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		154.672.970	503.153.825
I. Nợ ngắn hạn	310		154.672.970	503.153.825
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		24.508.710	15.886.962
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		11.325.614	18.177.848
4. Phải trả người lao động	314		38.664.598	154.747.658
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		20.357.548	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		59.816.500	314.341.357
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.445.192.656	17.886.765.290
I. Vốn chủ sở hữu	410		16.664.690.804	17.155.957.088
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.955.800.450	16.955.800.450
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418			
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(291.109.646)	200.156.638
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		200.156.638	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(491.266.284)	200.156.638
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		780.501.852	730.808.202
1. Nguồn kinh phí	431		45.599.850	(4.093.800)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		734.902.002	734.902.002
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		17.599.865.626	18.389.919.115

Kế toán trưởng

Az

Đặng Thị Xuân Nga

Lập ngày 10 tháng 7 năm 2025

Giám đốc Công ty



Trần Văn Hòa

Trần Văn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2025, kết thúc ngày 30/6/2025

ĐVT: Việt nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		1.581.270.119	2.148.295.041
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.581.270.119	2.148.295.041
4. Giá vốn hàng bán	11		1.688.544.332	1.564.203.065
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(107.274.213)	584.091.976
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		334.503.958	281.726.171
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		721.044.772	801.389.778
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(493.815.027)	64.428.369
11. Thu nhập khác	31		2.548.743	
12. Chi phí khác	32			6.552.940
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.548.743	(6.552.940)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(491.266.284)	57.875.429
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			12.885.674
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(491.266.284)	44.989.755

Lập ngày 10 tháng 7 năm 2025

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty

Đặng Thị Xuân Nga

Trần Văn Hòa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2025

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	3.446.323.784	3.390.700.600
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(794.737.029)	(1.037.737.876)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.280.643.190)	(1.146.071.929)
4. Chi trả tiền lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(15.000.000)	(65.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	78.973.015	521.376.109
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(625.671.947)	(648.684.042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	809.244.633	1.014.582.862
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(278.995.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.066.354.541)	(11.850.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.861.354.541	7.340.353.500
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	254.984.315	168.646.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(229.010.685)	(4.340.999.748)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	580.233.948	(3.326.416.886)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	242.267.190	4.799.662.635
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	822.501.138	1.473.245.749

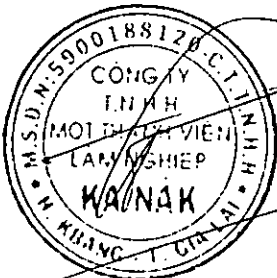
KẾ TOÁN TRƯỞNG

AB

Đặng Thị Xuân Nga

Lập ngày 10 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Hòa

Trần Văn Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nák là Công ty trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nhà nước, được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Lâm nghiệp Ka Nák theo Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 28/03/2011 của UBND tỉnh Gia Lai.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động lâm nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Khai thác gỗ rừng trồng, gỗ tự nhiên, các công trình lâm sinh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trụ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh đối với hoạt động dịch vụ môi trường rừng và quản lý bảo vệ rừng không quá 12 tháng.

Riêng hoạt động trồng rừng sản xuất có chu kỳ sản xuất kinh doanh khoảng 7 năm.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8
Vườn cây lâu năm	3 – 8

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ; Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020 và Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 31/11/2020.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - ✓ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - ✓ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- ✓ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ năm tài chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính bao gồm: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi,....

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - + Đối với hoạt động quản lý, bảo vệ rừng, trồng và chăm sóc rừng: Không chịu thuế GTGT;
 - + Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành của pháp luật.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

Chỉ tiêu	30/06/2025	01/01/2025
- Tiền mặt	59.833.244	137.181.839
- Tiền gửi ngân hàng	362.667.894	105.085.351
Cộng	422.501.138	242.267.190

6. Các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2025
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ≤ 3 tháng	400.000.000	
Cộng	400.000.000	0

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – Ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3T:				
+ NH Agribank- CN KBang	3.900.000.000	3.900.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000
+ Ngân hàng An bình	9.015.000.000	9.015.000.000	9.810.000.000	9.810.000.000
Cộng	12.915.000.000	12.915.000.000	12.710.000.000	12.710.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chỉ tiêu	30/06/2025	01/01/2025
Phòng Nông nghiệp KBang tiền chăm sóc rừng thay thế	393.915.403	393.915.403
Sở NN & PTNT (Tiền đặt hàng DV công ích quản lý BVR)		1.130.259.500
Cộng	393.915.403	1.524.174.903

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/06/2025	01/01/2025
Cty TNHH MTV Tiến Tường (XD trạm BVR số 3)	0	120.000.000
Cộng	0	120.000.000

10. Phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác (DVMTR)			734.794.165	
- Lãi tài chính dự thu	254.518.273		174.998.630	
- Tạm ứng	5.000.000			
Cộng	259.518.273		909.792.795	

11. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	76.345		17.580	
- Công cụ dụng cụ	5.146.686			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.145.875.965		1.103.952.475	
+ Rừng trồng sản xuất 9,7 ha (năm 2022)	446.651.447		446.651.447	
+ Rừng trồng sản xuất 5,58 ha (năm 2023)	240.608.568		232.885.078	
+ Rừng trồng sản xuất 10,15 ha (năm 2024)	458.615.950		424.415.950	
Cộng	1.151.098.996		1.103.970.055	

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2025.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê đất 6 tháng cuối năm 2025	31.304.976	
Cộng	31.304.976	4.849.315
b. Dài hạn		
Chi phí CCDC chờ phân bổ (24 tháng)	29.304.859	44.354.991
Chi phí thiết kế, lập hồ sơ dự toán khoán BVR gđ 2022-2026	17.346.000	23.128.000
Chi phí sửa chữa TSCĐ (dãy nhà 2 tầng)	8.814.717	44.269.461
Chi phí xây dựng phương án rừng bền vững	31.070.190	61.633.800
Cộng	86.535.766	173.386.252

13. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
- Số đầu năm	2.571.847.964	1.312.468.860	38.950.000	734.902.000	4.658.168.824
- Mua sắm trong kỳ	450.000.000				450.000.000
- Thanh lý, nhượng bán					
- Số cuối kỳ	3.021.847.964	1.312.468.860	38.950.000	734.902.000	5.108.168.824
Khấu hao					
- Số đầu năm	1.749.024.142	1.312.468.860	32.458.340		3.093.951.342
- Khấu hao trong kỳ	82.384.012		3.245.834		85.629.846
- Thanh lý, nhượng bán					
- Số cuối kỳ	1.831.408.154	1.312.468.860	35.704.174		3.179.581.188
Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	822.823.822	0	6.491.660	734.902.000	1.564.217.482
- Số cuối kỳ	1.190.439.810	0	3.245.826	734.902.000	1.928.587.636

* Tài sản cố định khác là công trình vườn cây lâm sinh có nguyên giá 734.902.000 đồng, được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt quyết toán năm 2009 và năm 2010 đang được theo dõi là tài sản cố định nhưng không trích khấu hao, được sử dụng bằng nguồn kinh phí do ngân sách cấp. Nguồn vốn này đang được Công ty phản ánh tại khoản mục “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định” trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025.

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2.357.395.296 đồng.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	31/03/2025	01/01/2025
- Xây dựng cơ bản: Trạm BVR số 3		30.707.000
Cộng	0	30.707.000

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả Cty CP Kon Hà Nừng	4.210.710	4.210.710	15.886.962	15.886.962
- Công ty TNHH MTV Tiến Tường (Tiền bảo hành công trình)	20.298.000	20.298.000		
Cộng	24.508.710	24.508.710	15.886.962	15.886.962

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Số đầu kỳ (01/01/2025)		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ (30/06/2025)	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế TNCN		3.960.000	1.540.015	5.500.015		
- Thuế TNDN		14.217.848		15.000.000	782.152	
- Lệ phí môn bài			3.000.000	3.000.000		
-Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất PNN			39.112.766	27.005.000		12.107.766
Cộng		18.177.848	43.652.781	50.505.015	782.152	12.107.766

17. Chi phí phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	30/06/2025	01/01/2025
-Phải trả người lao động (Tiền lương người quản lý)	38.664.598	154.747.658
-Phải nộp KPCĐ	20.357.548	
Cộng	59.022.146	154.747.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	16.955.800.450	292.421.857	17.248.222.307
Tăng trong kỳ		200.156.638	200.156.638
Giảm trong kỳ		(292.421.857)	(292.421.857)
Số dư tại 31/12/2024	16.955.800.450	200.156.638	17.155.957.088
Số dư tại 01/01/2025	16.955.800.450	200.156.638	17.155.957.088
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ		(491.266.284)	(491.266.284)
Số dư tại 30/06/2025	16.955.800.450	(291.109.646)	16.664.690.804

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/06/2025	01/01/2025
Vốn đầu tư Nhà nước	16.955.800.450	16.955.800.450
Cộng	16.955.800.450	16.955.800.450

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Quý II/2025	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	16.955.800.450	16.955.800.450
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	16.955.800.450	16.955.800.450
Lợi nhuận đã chia		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý II /2025	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	200.156.638	292.421.857
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm	—	200.156.638
Phân phối lợi nhuận		
- Phân phối lợi nhuận năm trước		292.421.857
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		241.447.000
+ Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành		50.974.857
+ Nộp vào ngân sách nhà nước		
- Phân phối lợi nhuận năm nay	0	0
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	200.156.638	200.156.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý II/2025	Năm trước
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	76.000.000	61.000.000
Chi sự nghiệp trong năm	15.269.300	44.962.950
Điều chỉnh nguồn kinh phí sự nghiệp (hỗ trợ QLBR) các năm trước		(26.184)
Hoàn trả kinh phí hỗ trợ QLBR dư năm trước	11.037.050	287.500
Cộng	45.599.850	(4.093.800)

Chi tiết nguồn kinh phí tăng, giảm trong kỳ như sau:

Nguồn kinh phí	Số đầu năm	Cấp trong kỳ	Chi trong kỳ	Đ/c trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH đơn vị sử dụng LĐ là người DTTS theo QĐ 42/2012/QĐ-TTg năm 2022	(4.093.800)	76.000.000	15.269.300	(11.037.050)	45.599.850
1. Kinh phí năm 2022	435.900				435.900
2. Kinh phí năm 2023	(15.566.750)	16.000.000			433.250
3. Kinh phí năm 2024	11.037.050			(11.037.050)	0
4. Kinh phí năm 2025		60.000.000	15.269.300		44.730.700

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Kỳ này (01/01/2025 - 30/6/2025)	Kỳ trước (01/01/2024 - 30/6/2024)
Doanh thu DVMTR	989.836.619	1.015.305.441
- Doanh thu DVMTR năm trước chuyển sang	169.727.619	214.047.441
- Doanh thu DVMTR năm nay	820.109.000	801.258.000
Doanh thu bán cây đứng/khai thác gỗ rừng trồng sx		9.273.600
Doanh thu CCDV công ích (bảo vệ rừng SX là RTN)	591.433.500	1.123.716.000
Cộng	1.581.270.119	2.148.295.041

21. Giá vốn

Chỉ tiêu	Kỳ này (01/01/2025 - 30/6/2025)	Kỳ trước (01/01/2024 - 30/6/2024)
- Giá vốn của bán hàng và CCDV	1.688.544.332	1.562.685.065
_ Giá vốn bán cây đứng/khai thác gỗ rừng trồng sản xuất		1.518.000
Cộng	1.688.544.332	1.564.203.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Kỳ này (01/01/2025 - 30/6/2025)	Kỳ trước (01/01/2024 - 30/6/2024)
- Lãi tiền gửi	334.503.958	281.726.171
Cộng	334.503.958	281.726.171

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này (01/01/2025 - 30/6/2025)	Kỳ trước (01/01/2024 - 30/6/2024)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	721.044.772	801.389.778
Cộng	721.044.772	801.389.778

24. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Kỳ này (01/01/2025 - 30/6/2025)	Kỳ trước (01/01/2024 - 30/6/2024)
- Tiền thưởng từ quỹ thưởng người quản lý DN và KSV	2.548.743	
Cộng	2.548.743	0

25. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Kỳ này (01/01/2024 - 30/6/2024)	Kỳ trước (01/01/2024 - 30/6/2024)
- Tiền chậm nộp các khoản về ngân sách		6.552.940
Cộng	0	6.552.940

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Kỳ này (01/01/2025 - 30/6/2025)	Kỳ trước (01/01/2024 - 30/6/2024)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(491.266.284)	57.875.429
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng		6.552.940
- Chi phí không hợp lý		
- Tiền chậm nộp các khoản nộp NSNN		6.552.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế		64.428.369
- Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi thuế		64.428.369
- Thu nhập từ hoạt động được miễn thuế TNDN		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		12.885.674
- Thuế TNDN từ hoạt động không được ưu đãi thuế		12.885.674
- Thuế TNDN từ hoạt động được miễn thuế TNDN		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		12.885.674

27. Tiền lương của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên

Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
- Chủ tịch kiêm Giám đốc	75.675.600	132.000.000
- Kiểm soát viên		
- Phó Giám đốc	71.042.400	108.000.000
- Kế toán trưởng	71.042.400	96.000.000
Cộng	217.760.400	336.000.000

28. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

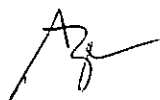
29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

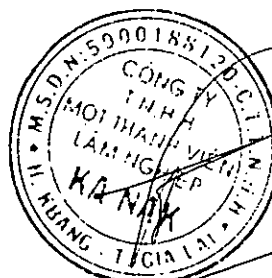
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Xuân Nga

Kbang, ngày 10 tháng 07 năm 2025

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Văn Hòa

Mẫu số 01
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
KỲ BÁO CÁO: QUÝ II NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2025)	Số đầu kỳ (01/4/2025)
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)		
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài		D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn		D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			757.863	18.177.848
8. Vốn điều lệ		D (đồng)	16.955.800.450	16.955.800.450
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	39.112.766	4.540.015
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	39.112.766	4.540.015
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	28.545.015	21.960.000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/6/2025)	Số đầu kỳ (01/4/2025)
- Lợi nhuận đã nộp NSNN		P (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	11.325.614	757.863
12. Tổng quỹ lương		P (đồng)	573.096.918	585.315.339
13. Số lao động bình quân (người)		P (người)	23	23
14. Tiền lương bình quân người/năm		P (đồng)	24.917.257	25.448.493

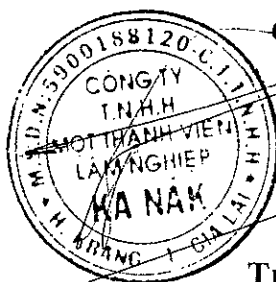
KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Đặng Thị Xuân Nga

Lập ngày 10 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Trần Văn Hòa